

VU'ON
G ĐẮC
HÙNG

Digitally signed by VU'ONG
ĐẮC HÙNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hà
Đông, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 4, OU=Tài Chính -
Kế Toán, T=Kế toán trưởng,
CN=VU'ONG ĐẮC HÙNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=CMND:111243854
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2022.09.29 11:29:
12+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 – 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên
Ông Phan Xuân Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Trọng	Trưởng Ban
Bà Trương Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên
Bà Triệu Thị Thu Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách kế toán Công ty là Ông Vũ Đình Trung

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2022

Số: 533 /2022/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 4
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 09 năm 2022, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại 30/06/2022, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đã quá thời hạn thanh toán của Công ty là 166.412.866.077 đồng. Dựa trên các thông tin kế toán hiện có, kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 31.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ “Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1”, tại ngày 30/06/2022, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 187.028.902.229 đồng và 56.022.143.417 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá; nợ phải thu của Công ty chưa được thanh toán đến thời điểm ngày 30/06/2022, nhưng đã được thanh toán 97.629.524.383 đồng vào ngày 31/08/2022.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh 18.5 3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, cổ tức năm 2016 đã chốt quyền ngày 08/01/2018 hiện được Công ty theo dõi tại khoản mục “Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” với số tiền là 15,45 tỷ đồng. Công ty đã nhiều lần gia hạn thời gian trả khoản cổ tức này và cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Bên cạnh đó, cổ tức của các năm 2017, năm 2018, năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền 25,75 tỷ đồng cũng chưa được Công ty chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ về việc kiểm toán viên không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu quá hạn với số tiền là 128.560.378.136 đồng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 14/08/2021.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc kiểm toán viên không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu quá hạn với số tiền là 166.712.866.077 đồng đối với báo cáo tài chính tại ngày 24/03/2022.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.132.485.075.027	1.230.274.599.417
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.585.211.214	2.501.756.176
Tiền	111		1.585.211.214	2.501.756.176
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		787.215.550.613	815.198.748.830
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	733.360.069.304	746.478.745.282
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	43.995.945.552	60.701.570.669
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.527.383.314	15.686.280.436
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137		(7.667.847.557)	(7.667.847.557)
Hàng tồn kho	140		316.461.246.512	384.945.082.837
Hàng tồn kho	141	9	316.461.246.512	384.945.082.837
Tài sản ngắn hạn khác	150		27.223.066.688	27.629.011.574
Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.223.066.688	27.629.011.574
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.155.263.337	119.056.347.509
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.152.936.000	1.202.936.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.152.936.000	1.202.936.000
Tài sản cố định	220		102.412.253.516	110.766.187.692
Tài sản cố định hữu hình	221	10	102.412.253.516	110.766.187.692
- Nguyên giá	222		380.703.656.545	380.014.556.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(278.291.403.029)	(269.248.368.853)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	6.678.073.821	6.678.073.821
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		10.445.280.000	10.445.280.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.767.206.179)	(3.767.206.179)
Tài sản dài hạn khác	260		2.912.000.000	409.149.996
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	2.912.000.000	409.149.996
TỔNG TÀI SẢN	270		1.245.640.338.364	1.349.330.946.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TÉP)
Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.064.370.232.205	1.168.589.686.083
Nợ ngắn hạn	310		1.008.917.480.668	1.111.041.180.412
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	249.505.925.315	274.561.253.152
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	111.145.176.089	149.116.668.782
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	69.306.662.892	64.051.266.311
Phải trả người lao động	314		38.168.907.802	54.263.565.063
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	37.289.907.438	70.285.493.845
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	96.464.662.667	85.076.640.611
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	404.378.020.461	411.028.074.644
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.658.218.004	2.658.218.004
Nợ dài hạn	330		55.452.751.537	57.548.505.671
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	55.452.751.537	57.548.505.671
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.270.106.159	180.741.260.843
Vốn chủ sở hữu	410	18	181.270.106.159	180.741.260.843
Vốn góp của chủ sở hữu	411		103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.312.526.753	1.312.526.753
Quỹ đầu tư phát triển	418		48.268.739.046	48.268.739.046
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.688.840.360	28.159.995.044
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.159.995.044	26.153.383.583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		528.845.316	2.006.611.461
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.245.640.338.364	1.349.330.946.926

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Đình Toàn

Phụ trách kế toán



Vũ Đình Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	289.870.573.667	261.054.197.057
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		289.870.573.667	261.054.197.057
Giá vốn hàng bán	11	20	245.162.416.486	217.545.066.814
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.708.157.181	43.509.130.243
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.840.471	191.423.210
Chi phí tài chính	22	22	23.343.519.592	20.563.753.240
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.849.973.704	19.442.542.413
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	17.807.163.338	19.451.415.512
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.560.314.722	3.685.384.701
Thu nhập khác	31	24	1.280.124.869	100.000.000
Chi phí khác	32	25	4.058.478.465	2.446.512.831
Lợi nhuận khác	40		(2.778.353.596)	(2.346.512.831)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		781.961.126	1.338.871.870
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	253.115.810	487.567.497
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		528.845.316	851.304.373
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	51	83
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	51	83

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Đình Toàn

Phụ trách kế toán



Vũ Đình Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	781.961.126	1.338.871.870
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.043.034.176	9.865.375.809
Các khoản dự phòng	03	-	434.298.477
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.103.453.994	(188.182.773)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(2.840.471)	109.854.279
Chi phí lãi vay	06	20.849.973.704	19.442.542.413
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.775.582.529	31.002.760.075
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.439.143.103	29.480.071.070
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	68.483.836.325	(9.932.489.304)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(107.309.199.707)	5.482.546.833
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.502.850.004)	5.419.584.937
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.267.535.368)	(15.489.461.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.618.976.878	45.963.011.847
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(689.100.000)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	94.363.636
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.840.471	3.240.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(686.259.529)	97.604.073

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		121.931.892.784	160.898.930.887
Tiền trả nợ gốc vay	34		(131.781.207.644)	(202.794.503.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.849.314.860)	(41.895.572.508)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(916.597.511)	4.165.043.412
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	2.501.756.176	9.091.137.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52.549	48.353
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	1.585.211.214	13.256.228.857

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Đình Toàn

Phụ trách kế toán



Vũ Đình Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh hình thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 559 người (tại ngày 31/12/2021 là 850 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3 NGHÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng với hoạt động sản xuất điện năng và trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/06/2023);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/06/2023);
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ và có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ và có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ và có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng giá xuất của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	9 - 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

3.7 ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN VÀO CÔNG TY KHÁC

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Đối với các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình:

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

3.11 VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)**

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC (TIẾP)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Riêng đối với thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau: Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác

Thuế Giá trị gia tăng và các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.336.066.087	1.638.952.528
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	249.145.127	862.803.648
Cộng	1.585.211.214	2.501.756.176

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.912.000.000	409.149.996
- Coppha các loại	-	409.149.996
- Công trình thủy điện Simacai	2.912.000.000	-
Cộng	2.912.000.000	409.149.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	733.360.069.304	(7.141.187.857)	746.478.745.282	(7.141.187.857)
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xékamán 1 (*)	187.028.902.229	-	187.028.902.229	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	27.147.401.151	-	46.180.229.977	-
- Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	62.570.126.869	-	70.770.126.869	-
- Công ty Cổ phần Điện lực Tây Bắc	53.001.191.656	-	53.001.191.656	-
Công ty TNHH Hà Thành	61.507.500.420	-	41.629.967.242	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đồng Mê Kông	60.432.194.480	-	60.432.194.480	-
Công ty TNHH Điện gió Lạc Hóa	62.287.929.722	-	4.706.715.866	-
Các đối tượng khác	219.384.822.777	(7.141.187.857)	282.729.416.963	(7.141.187.857)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	733.360.069.304	(7.141.187.857)	746.478.745.282	(7.141.187.857)

Phải thu khách hàng là bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số 31.2

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 31.3

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	43.995.945.552	-	60.701.570.669	-
- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nguyên Anh	4.873.000.000	-	4.173.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 8 Hà Nội	7.898.493.005	-	7.999.714.026	-
- Công ty Cổ phần THT Hoàng Long	-	-	4.700.771.940	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	-	-	8.070.673.635	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trường Phát DST	-	-	8.669.069.880	-
- Công ty TNHH An Dân	7.281.792.100	-	7.736.850.000	-
- Các đối tượng khác	23.942.660.447	-	19.351.491.188	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	43.995.945.552	-	60.701.570.669	-

Trả trước cho người bán là bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số 31.2

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	17.527.383.314	(526.659.700)	15.686.280.436	(526.659.700)
- Tạm ứng	15.618.591.453	-	13.486.665.523	-
- Phải thu khác	1.908.791.861	(526.659.700)	2.199.614.913	(526.659.700)
Nông trường Bình Giáo	526.659.700	(526.659.700)	526.659.700	(526.659.700)
Phải thu người lao động	1.344.231.828	-	1.397.915.747	-
Các khoản phải thu khác	37.900.333	-	275.039.466	-
b) Dài hạn	1.152.936.000	-	1.202.936.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.152.936.000	-	1.202.936.000	-
Ký quỹ bảo lãnh công trình Thủy điện Pắc Ma, Công trình Thủy điện Nậm Cùn 4	1.021.036.000	-	1.021.036.000	-
Tiền cược vỏ chai oxy	124.400.000	-	124.400.000	-
Phải thu khác	7.500.000	-	57.500.000	-
Cộng	18.680.319.314	(526.659.700)	16.889.216.436	(526.659.700)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.620.069.908	-	10.656.462.601	-
Công cụ, dụng cụ	257.148.539	-	257.148.539	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	297.584.028.065	-	374.031.471.697	-
Cộng	316.461.246.512	-	384.945.082.837	-

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 31.3

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

NGUỒN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	178.524.681.447	140.782.270.304	60.342.761.612	364.843.182	380.014.556.545
- Mua trong kỳ	-	658.100.000	-	31.000.000	689.100.000
30/06/2022	178.524.681.447	141.440.370.304	60.342.761.612	395.843.182	380.703.656.545

HAO MÒN LŨY KẾ

	(102.979.329.446)	(116.344.445.574)	(49.559.750.651)	(364.843.182)	(269.248.368.853)
01/01/2022	(3.676.599.846)	(3.265.175.833)	(2.098.675.164)	(2.583.333)	(9.043.034.176)
- Khấu hao trong kỳ					
30/06/2022	(106.655.929.292)	(119.609.621.407)	(51.658.425.815)	(367.426.515)	(278.291.403.029)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

	75.545.352.001	24.437.824.730	10.783.010.961	-	110.766.187.692
01/01/2022	71.868.752.155	21.830.748.897	8.684.335.797	28.416.667	102.412.253.516
30/06/2022					

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 99.169.834.736 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 110.766.187.692 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 104.779.850.285 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 93.601.404.546 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	10.445.280.000	(3.767.206.179)	(*) 10.445.280.000	(3.767.206.179)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	10.445.280.000	(3.767.206.179)	(*) 10.445.280.000	(3.767.206.179)
Cộng	10.445.280.000	(3.767.206.179)	(*) 10.445.280.000	(3.767.206.179)
				(*)

(*) Tại ngày 30/06/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	249.505.925.315	249.505.925.315	274.561.253.152	274.561.253.152
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	10.652.159.206	10.652.159.206	24.726.319.170	24.726.319.170
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	38.688.570.748	38.688.570.748	38.688.570.748	38.688.570.748
- Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	15.696.560.072	15.696.560.072	15.713.083.683	15.713.083.683
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	11.660.357.980	11.660.357.980	11.133.871.480	11.133.871.480
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Phát DST	20.447.089.876	20.447.089.876	3.930.758.503	3.930.758.503
Công ty Cổ phần 468	13.323.962.853	13.323.962.853	13.323.962.853	13.323.962.853
Các đối tượng khác	139.037.224.580	139.037.224.580	167.044.686.715	167.044.686.715
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	249.505.925.315	249.505.925.315	274.561.253.152	274.561.253.152

Phải trả người bán là bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số 31.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	53.446.263.063	8.410.822.519	7.116.502.667	54.740.582.915
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.078.431.572	253.115.810	-	1.331.547.382
- Thuế thu nhập cá nhân	683.293.849	62.894.385	-	746.188.234
- Thuế tài nguyên	1.364.008.415	731.761.191	712.894.923	1.382.874.683
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66.695.520	110.536.800	-	177.232.320
- Thuế bảo vệ môi trường	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	115.481.683	-	-	115.481.683
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.297.092.209	3.784.133.047	268.469.581	10.812.755.675
	64.051.266.311	13.356.263.752	8.100.867.171	69.306.662.892

(*) Các Chi nhánh 4.05, 4.08, 4.09 là các Chi nhánh khai thuế Giá trị gia tăng (GTGT) riêng, đã bị phong tỏa hóa đơn do còn nợ thuế. Riêng đối với Chi nhánh 4.09 đang bị phong tỏa hóa đơn, phong tỏa nội bộ mà các Chi nhánh này thực hiện cho Công ty năm 2019, năm 2020 và năm 2021 (471.5 tỷ đồng) chưa được các Chi nhánh phát hành hóa đơn, theo đó các Chi nhánh chưa hạch toán thuế GTGT phải nộp tương ứng (47,15 tỷ đồng). Nếu các Chi nhánh ghi nhận thuế GTGT đầu ra này thì tại văn phòng Công ty Hà Nội sẽ ghi nhận thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số tiền tương ứng. Đến thời điểm 30/06/2022, các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn theo thông báo thuế là hơn 45 tỷ đồng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	111.145.176.089	149.116.668.782
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vinacomin	10.900.000.000	-
- Viện thực phẩm chức năng	13.188.990.835	14.114.450.835
- UBND Huyện Kim Thành	31.101.809.000	31.101.809.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	3.994.017.659	994.017.659
- Công ty Cổ phần Long Việt	25.694.186.397	-
- Công ty Cổ phần HDP Tân Lộc	-	3.011.916.109
- Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	6.691.443.021	78.069.859.183
- Các đối tượng khác	19.574.729.177	21.824.615.996
b) Dài hạn	-	-
Cộng	111.145.176.089	149.116.668.782

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	37.289.907.438	70.285.493.845
- Chi phí vật tư, ca máy công trình	19.331.034.390	66.710.720.841
<i>Công trình Thủy điện An Hưng</i>	<i>1.089.790.000</i>	<i>1.089.790.000</i>
<i>Công trình đường đua F1</i>	<i>467.300.000</i>	<i>467.300.000</i>
<i>Công trình Thủy điện Sông Mã</i>	<i>3.969.238.378</i>	<i>4.301.474.027</i>
<i>Công trình Thủy điện Tà Pá Hồ</i>	<i>910.734.844</i>	<i>910.734.844</i>
<i>Công trình Thủy điện Hồi Xuân</i>	<i>1.299.232.514</i>	<i>1.299.232.514</i>
<i>Công trình Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hảo 6</i>	<i>803.354.057</i>	<i>803.354.057</i>
<i>Công trình Thủy điện Sơn Tây</i>	<i>783.407.957</i>	<i>783.407.957</i>
<i>Công trình Thủy điện Kiến Hưng</i>	<i>-</i>	<i>2.275.758.874</i>
<i>Công trình Điện gió Lạc Hòa 2</i>	<i>10.007.976.640</i>	<i>32.163.465.038</i>
<i>Công trình Điện gió Thanh Phong</i>	<i>-</i>	<i>19.032.793.524</i>
<i>Công trình Trường Quốc tế Canada</i>	<i>-</i>	<i>1.970.051.770</i>
<i>Công trình Thủy điện Sông Nhiệm 4</i>	<i>-</i>	<i>1.613.358.236</i>
- Chi phí lãi vay	14.673.321.203	3.090.882.867
- Các khoản trích trước khác	3.285.551.845	483.890.137
Cộng	37.289.907.438	70.285.493.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	96.464.662.667	85.076.640.611
- Kinh phí công đoàn	2.558.226.072	2.463.659.218
- Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	23.883.057.616	20.861.650.759
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.450.000.000	15.450.000.000
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	607.347.853	102.672.018
- Phải trả khác	53.966.031.126	46.198.658.616
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Hưng</i>	<i>3.575.394.571</i>	<i>3.575.394.571</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng THT Hoàng Long</i>	<i>8.877.238.832</i>	<i>8.877.238.832</i>
<i>Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Lai Châu</i>	<i>2.218.890.407</i>	<i>2.496.183.674</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Á</i>	<i>6.864.624.508</i>	<i>6.123.438.082</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>32.429.882.808</i>	<i>25.126.403.457</i>
b) Dài hạn	-	-
Cộng	96.464.662.667	85.076.640.611

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn	404.378.020.461	404.378.020.461	121.973.365.615	128.623.419.798	411.028.074.644	411.028.074.644
Vay ngắn hạn	398.483.562.423	398.483.562.423	120.207.052.990	128.388.319.988	406.664.829.421	406.664.829.421
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Gia Lai (1)	279.062.686.110	279.062.686.110	61.651.517.311	60.809.591.224	278.220.760.023	278.220.760.023
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	42.159.688.634	42.159.688.634	14.614.627.164	13.487.265.349	41.032.326.819	41.032.326.819
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đô Thành (3)	37.793.754.802	37.793.754.802	43.940.908.515	53.371.463.415	47.224.309.702	47.224.309.702
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Lào Cai (4)	30.168.000.000	30.168.000.000	-	-	30.168.000.000	30.168.000.000
Công ty CP Năng lượng Ecowin (5)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Phan Anh Dũng (6)	1.020.000.000	1.020.000.000	-	-	1.020.000.000	1.020.000.000
Giang Văn Chính (7)	2.299.432.877	2.299.432.877	-	-	2.299.432.877	2.299.432.877
Nguyễn Thị Linh Thường (8)	3.980.000.000	3.980.000.000		720.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.894.458.038	5.894.458.038	1.766.312.625	235.099.810	4.363.245.223	4.363.245.223
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	1.387.500.000	1.387.500.000	277.500.000	-	1.110.000.000	1.110.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đô Thành (3)	-	-	-	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Tổng Công ty Sông Đà (9)	4.179.358.038	4.179.358.038	1.325.012.625	-	2.854.345.413	2.854.345.413
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - chi nhánh Chiến Thắng (10)	327.600.000	327.600.000	163.800.000	190.099.810	353.899.810	353.899.810

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	55.452.751.537	55.452.751.537	1.062.033.712	3.157.787.846	57.548.505.671	57.548.505.671
Tổng Công ty Sông Đà (9)	55.207.051.537	55.207.051.537	1.062.033.712	1.245.487.846	55.390.505.671	55.390.505.671
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	-	-	-	1.748.500.000	1.748.500.000	1.748.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - chi nhánh Chiến Thắng (10)	245.700.000	245.700.000	-	163.800.000	409.500.000	409.500.000
Cộng	459.830.771.998	459.830.771.998	123.035.399.327	131.781.207.644	468.576.580.315	468.576.580.315

Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số 31.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:*

1. Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/369553/HĐTĐ ngày 20/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Hạn mức cấp tín dụng là 530.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 6 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến ngày 20/06/2022. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai.
2. Hợp đồng hạn mức số 16/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 03/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng là 68.500.174.169 đồng, trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn tối đa là 44.780.915.278 đồng, hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn tối đa là 1.655.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết hoặc đến hết ngày 05/05/2022. Mục đích cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

Theo thông báo số 0401/TNB-VCB-KHDN ngày 04/10/2021 về cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, thời hạn trả nợ các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng được gia hạn đến năm 2022 và năm 2023.

3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT322-SDD4 ngày 30/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành. Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT322-SD4 ngày 21/12/2020. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty CP Sông Đà 4. Lãi suất quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành.
4. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 274/2019/HĐHM-PN/SHB.110900 ngày 25/12/2019 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Lào Cai. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 đồng bao gồm cả các khoản dư nợ của các kế ước nhận nợ thuộc các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết giữa 2 bên nhưng đã bị hết thời hạn. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày 25/12/2019 đến khi hợp đồng thi công xây dựng công trình số 31/12017/PM-SD4 ký ngày 03/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma và Công ty CP Sông Đà 4 hoàn thành nhưng tối đa đến hết ngày 31/12/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma của Công ty CP Sông Đà 4. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Lào Cai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5. Khoản vay mục đích để thi công xây dựng Dự án "Nhà máy điện gió Thanh Phong", và được đảm bảo trả nợ bởi Công ty PowerChina Chengdu Engineering Corporation Limited.
6. Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 02/2021/HĐV/SD4-PAD ngày 21/07/2021 và Phụ lục 01 ngày 10/04/2022 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng số 02/2021/HĐV/SD4-PAD. Số tiền vay 1.020.000.000 đồng. Thời gian vay 6 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay tín chấp, không có tài sản bảo đảm.
7. Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 01/2021/HĐV/CN-SD4 ngày 13/04/2021 và Phụ lục 02 ngày 01/06/2022 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng số 01/2021/HĐV/CN-SD4. Số tiền vay 2.299.432.879 đồng. Thời gian vay 2 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Hợp đồng vay không quy định Tài sản bảo đảm.
8. Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 01.1/2021/HĐC/CN-SD4 ngày 21/04/2021 và Phụ lục 02 ngày 10/06/2022 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng số 01.1/2021/HĐC/CN-SD4. Số tiền vay 3.980.000.000 đồng. Thời gian vay 3 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Hợp đồng vay không quy định Tài sản bảo đảm.
9. Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
10. Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 92/2019/HĐTD/CTG/01 ngày 21/03/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội và Công ty CP Sông Đà 4. Số tiền cho vay là 1.638.000.000 đồng, mục đích để mua xe ô tô. Thời hạn cho vay là 60 tháng (từ ngày 23/03/2019 đến ngày 22/03/2024). Lãi suất áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 8,9%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian vay tiếp theo thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	26.153.383.583	178.734.649.382
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.006.611.461	-
31/12/2021	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	28.159.995.044	180.741.260.843
01/01/2022	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	28.159.995.044	180.741.260.843
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	528.845.316	528.845.316
30/06/2022	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	28.688.840.360	181.270.106.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.950.000.000	66.950.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.300.000</i>	<i>10.300.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.300.000</i>	<i>10.300.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CỔ TỨC

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15 % vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, tại 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 20/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 10 Thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 25/06/2021. Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.5 CỔ TỨC (TIẾP)

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/01/2019 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10 % mỗi năm (tương ứng 10.300.000.000 đồng/năm) và năm 2019 là 5% (tương ứng 5.150.000.000 đồng). Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	273.160.660.598	249.701.806.723
Doanh thu bán điện	16.709.913.069	11.352.390.334
Cộng	289.870.573.667	261.054.197.057

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	238.804.625.482	211.226.080.181
Giá vốn của hoạt động bán điện	6.357.791.004	6.318.986.633
Cộng	245.162.416.486	217.545.066.814

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.840.471	3.240.437
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	188.182.773
Cộng	2.840.471	191.423.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.849.973.704	19.442.542.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38.051.948	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.103.453.994	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	434.298.477
Chi phí tài chính khác	1.352.039.946	686.912.350
Cộng	23.343.519.592	20.563.753.240

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	316.651.041	694.587.223
Tiền lương và các khoản trích theo lương	12.441.629.698	13.779.250.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.108.763.514	1.466.153.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	883.901.606	1.801.670.844
Chi phí bằng tiền khác	3.056.217.479	1.709.753.498
Cộng	17.807.163.338	19.451.415.512

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC	1.134.620.000	100.000.000
Các khoản khác	145.504.869	-
Cộng	1.280.124.869	100.000.000

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	113.094.716
Các khoản bị truy thu, phạt chậm nộp thuế	3.333.067.676	2.199.462.814
Các khoản chậm nộp BHXH	647.573.422	29.970.305
Các khoản chi phí khác	77.837.367	103.984.996
Cộng	4.058.478.465	2.446.512.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	60.582.686.987	105.669.624.363
Chi phí nhân công	35.219.587.428	58.000.485.540
Khấu hao tài sản cố định	9.043.034.176	9.865.375.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.630.443.224	57.759.315.244
Chi phí bằng tiền khác	7.469.967.049	19.598.387.033
Cộng	188.945.718.864	250.893.187.989

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	781.961.126	1.338.871.870
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	483.617.924	1.368.628.409
Điều chỉnh tăng	483.617.924	1.368.628.409
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.265.579.050	2.707.500.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	253.115.810	487.567.497
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	253.115.810	487.567.497

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	528.845.316	851.304.373
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.300.000	10.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	51	83

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Dịch vụ xây lắp và sản xuất điện năng

Chỉ tiêu	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu bộ phận	273.160.658.948	249.701.806.723	16.709.914.719	11.352.390.334	289.870.573.667	261.054.197.057
Chi phí bộ phận	255.814.802.009	229.830.181.930	7.154.777.815	7.166.300.396	262.969.579.824	236.996.482.326
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh	17.345.856.939	19.871.624.793	9.555.136.904	4.186.089.938	26.900.993.843	24.057.714.731
Chi phí lãi vay thuần	(19.955.762.096)	(15.822.507.927)	(894.211.608)	(3.616.794.049)	(20.849.973.704)	(19.439.301.976)
Lãi, lỗ hoạt động tài chính khác	(2.490.707.067)	(933.028.054)	1.650	-	(2.490.705.417)	(933.028.054)
Lãi, lỗ từ hoạt động tài chính	(22.446.469.163)	(16.755.535.981)	(894.209.958)	(3.616.794.049)	(23.340.679.121)	(20.372.330.030)
Thu nhập khác	1.280.124.869	100.000.000	-	-	1.280.124.869	100.000.000
Chi phí khác	4.042.949.363	2.416.542.526	15.529.102	29.970.305	4.058.478.465	2.446.512.831
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh khác	(2.762.824.494)	(2.316.542.526)	(15.529.102)	(29.970.305)	(2.778.353.596)	(2.346.512.831)
Lợi nhuận trước thuế	(7.863.436.718)	799.546.286	8.645.397.844	539.325.584	781.961.126	1.338.871.870
Thuế TNDN					253.115.810	487.567.497
Lợi nhuận sau thuế TNDN					528.845.316	851.304.373
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn	1.127.822.332.332	1.223.561.462.985	4.662.742.695	6.713.136.432	1.132.485.075.027	1.230.274.599.417
Tài sản dài hạn	47.723.758.003	50.288.748.317	65.431.505.334	68.767.599.192	113.155.263.337	119.056.347.509
Tổng tài sản	1.175.546.090.335	1.273.850.211.302	70.094.248.029	75.480.735.624	1.245.640.338.364	1.349.330.946.926
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	947.468.628.833	1.104.543.109.539	61.448.851.835	6.498.070.873	1.008.917.480.668	1.111.041.180.412
Nợ dài hạn	55.452.751.537	57.548.505.671	-	-	55.452.751.537	57.548.505.671
Tổng nợ phải trả	1.002.921.380.370	1.162.091.615.210	61.448.851.835	6.498.070.873	1.064.370.232.205	1.168.589.686.083
Khấu hao	5.706.940.318	12.242.316.531	3.336.093.858	6.672.187.716	9.043.034.176	18.914.504.247

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. THÔNG TIN KHÁC**31.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

31.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban điều hành Dự án Thủy Điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Chung Công ty đầu tư
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Chung Công ty đầu tư
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Chung Công ty đầu tư
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Chung Công ty đầu tư

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên quản lý khác

Tên	Chức danh	Nội dung	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT	Lương	232.445.054	216.237.050
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	27.000.000	25.500.000
Ông Phan Xuân Minh	Thành viên HĐQT	Lương	176.775.477	163.387.888
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	Lương	203.775.477	188.333.540
	Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên HĐQT	Lương	133.575.477	122.459.052
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Lương	176.775.477	163.387.888
Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Lương	175.681.059	162.372.096
Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Lương	176.775.477	240.881.279
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Ban kiểm soát	Thù lao	16.200.000	15.300.000
Bà Triệu Thị Thu Phương	Ban kiểm soát	Thù lao	16.200.000	15.300.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Lương	203.775.477	188.333.540
Ông Trần Đức Minh	Kế toán trưởng	Lương	97.413.627	156.664.205
Tổng cộng			2.971.596.101	2.971.315.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 6	518.819.547	390.064.553
Tiền phí dịch vụ	375.248.959	390.064.553
Thuê ca máy, vật tư	143.570.588	-
Tổng công ty Sông Đà-CTCP	139.424.281	440.210.550
Chi phí thi công dự án thủy điện Yaly	139.424.281	-
Chi phí lãi vay	-	440.210.550
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	792.727.270	-
Chi phí thí nghiệm	792.727.270	-

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Sông Đà- CTCP	15.179.588.866	10.813.450.112
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	2.123.747.767	2.123.747.767
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	1.755.509.116	1.755.509.116
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	3.314.649.675	-
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	187.028.902.229	187.028.902.229
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.949.852.372	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	247.143.161	-
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	38.688.570.748	38.688.570.748
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.609.580.273	2.609.580.273
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		274.072.510
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	99.516.667	99.516.667
Vay và nợ thuê tài chính		
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.386.409.575	58.244.851.084

31.3 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN XEKAMAN 1

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 9, tại ngày 30/06/2022, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 187.028.902.229 đồng và 56.022.143.417 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá; nợ phải thu của Công ty chưa được thanh toán đến thời điểm ngày 30/06/2022, nhưng đã được thanh toán 97.629.524.383 đồng vào ngày 31/8/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.3 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN XEKAMAN 1 (TIẾP)

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

31.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

31.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu

Đỗ Đình Thoàn

Phụ trách kế toán

Vũ Đình Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng